

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,550 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-5.4%	-27.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.17
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

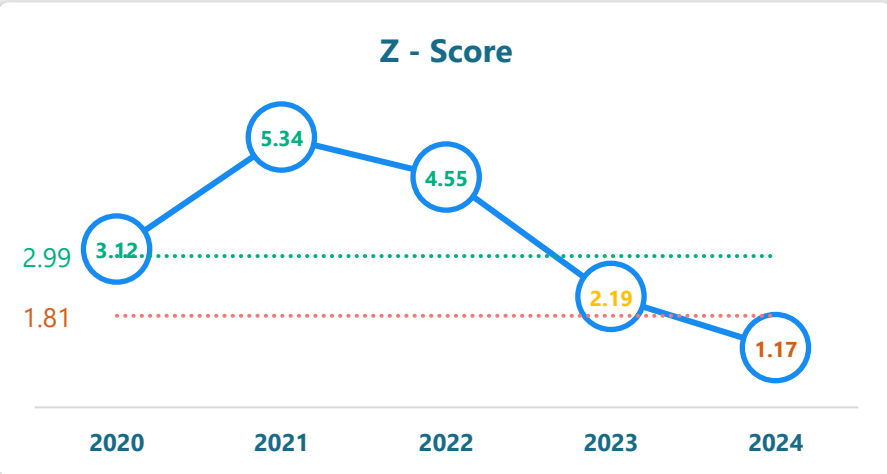
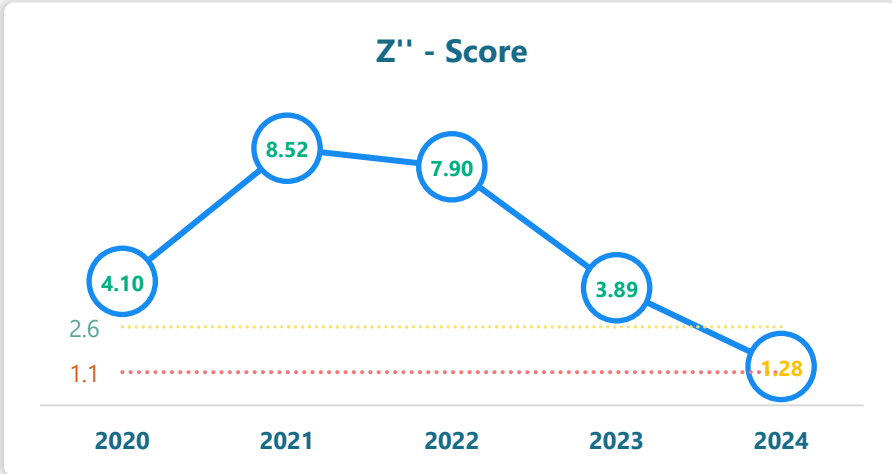
Hệ số nguy cơ phá sản	1.28
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,210		▼ 215
tỷ VNĐ		▼ 15.1%

LN sau thuế	2024	YoY
12.4		▼ 75.4
tỷ VNĐ		▼ 85.9%

ROE	2024	+/- YoY
0.7%		▼ 4.8%

ROA	2024	+/- YoY
0.4%		▼ 3.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **STK** năm **2024** đạt **1.17**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

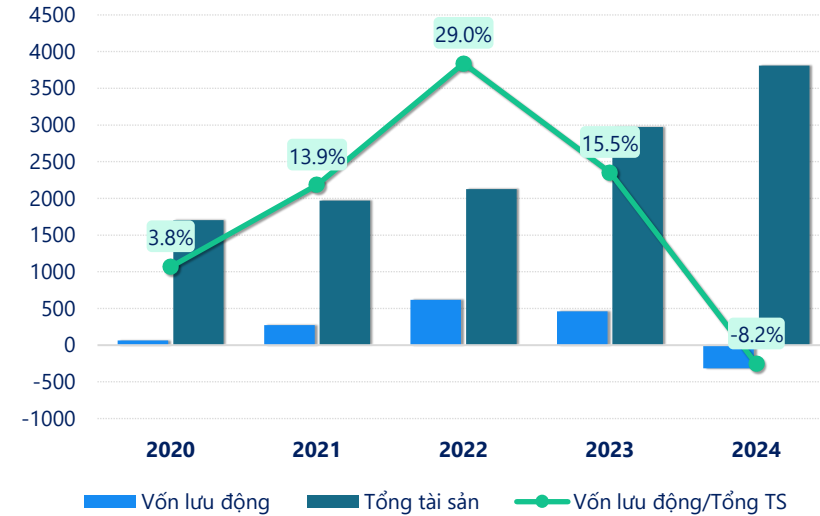
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **STK** năm **2024** đạt **1.28**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **STK** ghi nhận doanh thu thuần **1,210** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.40** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.1%** và **giảm 85.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.74%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Sợi Thế Kỳ (HSX: STK)

Vốn lưu động/Tổng TS

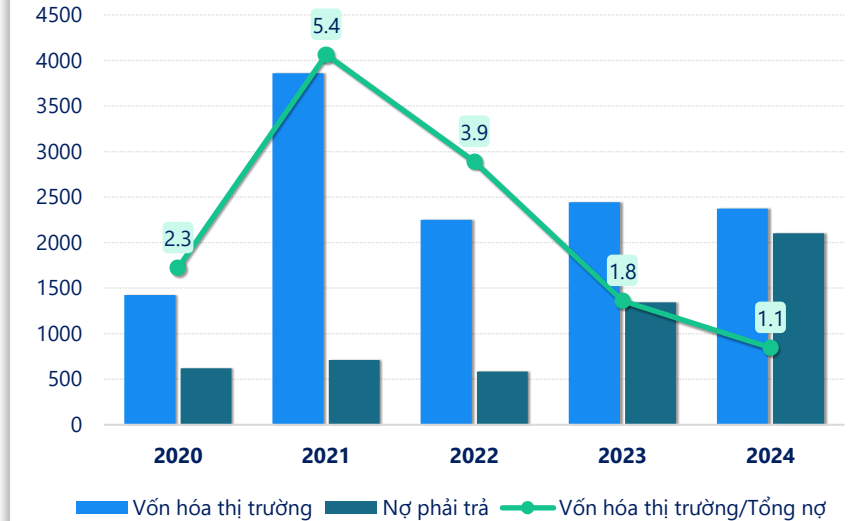


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

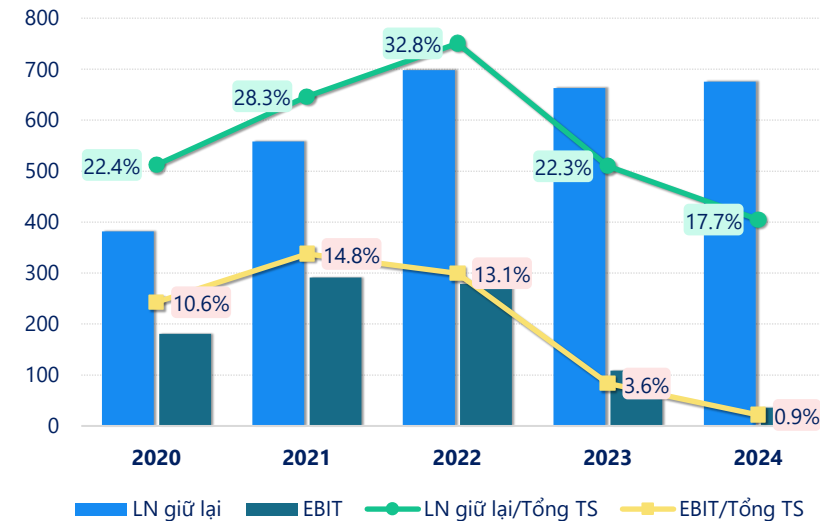
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.13**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

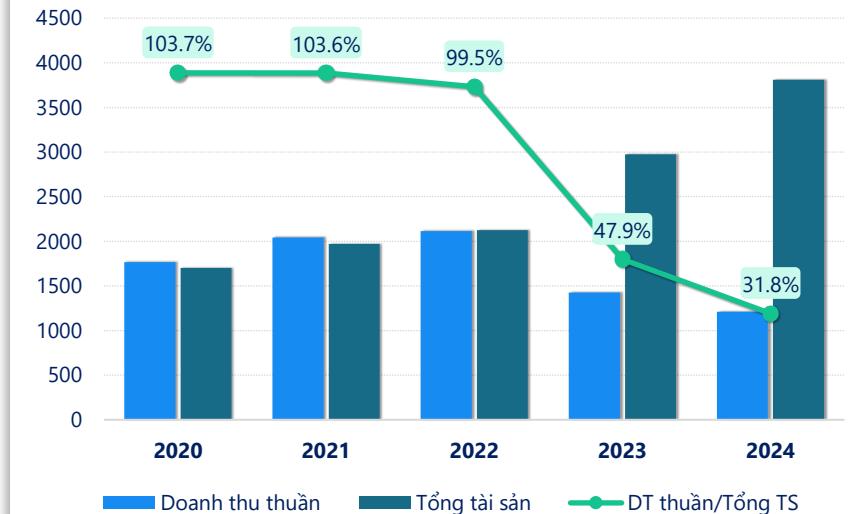
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,839	2,974	29.1%
Tài sản ngắn hạn	991	1,396	-29.0%
Tiền và tương đương tiền	106	109	-3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	54.1	-100%
Phải thu ngắn hạn	99.4	450	-77.9%
Hàng tồn kho	616	615	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	170	167	1.6%
Tài sản dài hạn	2,848	1,578	80.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	561	642	-12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,111	783	170%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	162	139	16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,098	1,345	56.0%
Nợ ngắn hạn	1,305	936	39.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	858	610	40.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	378	238	58.9%
Nợ dài hạn	793	409	93.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	792	409	93.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,741	1,629	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,741	1,629	6.9%
Vốn điều lệ	966	966	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,766	2,042	2,115	1,425	1,210
Giá vốn hàng bán	1,510	1,668	1,741	1,233	1,047
Lợi nhuận gộp	255	374	373	192	163
Doanh thu HĐTC	11.5	18.0	29.3	31.1	12.9
Chi phí TC	21.6	8.69	48.4	54.1	85.8
Chi phí lãi vay	16.4	5.32	9.13	17.3	17.1
LN trong công ty LKLD	-0.18	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.7	27.1	19.4	19.7	12.5
Chi phí QLDN	57.2	71.5	64.1	60.4	52.3
LN thuần từ HĐKD	164	285	271	89.0	25.5
Lợi nhuận khác	0.45	0.56	-1.24	2.02	-6.64
LN trước thuế	164	286	269	91.0	18.9
Lợi nhuận sau thuế	144	278	242	87.8	12.4
LNST của CĐ cty mẹ	144	278	242	87.8	12.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	290	212	-13.7	287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.1	30.4	-352	-813	-881
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-543	-50.0	9.54	701	591
Tiền đầu kỳ	150	95.1	366	235	109
Lưu chuyển tiền thuần	-55.2	271	-130	-126	-2.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.56	-0.77	0.00	-0.97
Tiền cuối kỳ	95.1	366	235	109	106